

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2022/DS-PT

Ngày: 25 /3/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán:

1. Bà Đỗ Thị Hòa

2. Bà Phạm Thị Kim

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 244/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 244/2022/QĐ-PT ngày 28/02/2022, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị Minh Q**, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: Số 187 đường Y, Phường U, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh .

2. ***Bị đơn:*** Bà **Trần Thị Ánh A**, sinh năm: 1978

Địa chỉ: Số 405/7 đường I, Phường K, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh .

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Huyền S, sinh năm 1993 (Đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 21/1/2022 số công chứng 1953 quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HNGĐ của Phòng công chứng số 5) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà A: Ông Huỳnh Văn X- Luật sư Văn phòng luật sư E - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*** Ông **Ngô Quốc D**

Địa chỉ: Số 405 đường I, Phường K, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.(vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn Bà Trần Thị Ánh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh Q trình bày:

Do quen biết nên Bà Nguyễn Thị Minh Q có vay mượn của Bà Trần Thị Ánh A số tiền cụ thể như sau:

Ngày 11/7/2018 vay của Bà A số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 7%/1 tháng (tính ra số tiền lãi hàng tháng là 56.000.000 đồng)

Ngày 15/7/2018 mượn của Bà A số tiền là 600.000.000 đồng, lãi suất 7%/1 tháng (tính ra số tiền lãi hàng tháng là 42.000.000 đồng/01 tháng)

Ngày 25/7/2018 mượn của Bà A số tiền là 300.000.000 đồng lãi suất 7%/1 tháng (tính ra số tiền lãi hàng tháng là 21.000.000 đồng).

Các lần vay mượn trên, Bà Q có ký giấy nợ với Bà A. Đến ngày 18/3/2020 các khoản nợ trên được tổng kết chung trong 1 giấy nợ với số tiền Bà Q nợ của Bà A là 1.700.000.000 đồng.

Trong quá trình vay mượn nợ nói trên, Bà Q đã thanh toán cho Bà A đủ lãi suất của các phần vay nợ với lãi suất 7%/1 tháng. Thanh toán đến tháng 3/2020 đủ số lãi, mỗi tháng là 119.000.000 đồng, tháng 4/2020 Bà Q chỉ thanh toán cho Bà A số tiền lãi là 100.000.000 đồng. Từ đó đến nay Bà Q không thanh toán thêm cho Bà A tiền phát sinh lãi.

Từ tháng 1/2021 đến tháng 4 năm 2021, Bà Q có thanh toán cho Bà A tổng số tiền là 300.000.000 đồng thông qua công ty TNHH mua bán nợ C

Từ tháng 4/2021 đến nay, Bà Q không thanh toán bất cứ khoản nào thêm cho Bà A.

Bà Q trình bày, tổng số tiền lãi bà đã thanh toán cho Bà A là 2.380.000.000 đồng (chưa kể phần thanh toán sau là 300.000.000 đồng thông qua công ty TNHH mua bán nợ C)

Nay Bà Q yêu cầu xem xét lại lãi suất 7%/1 tháng mà Bà Q đã trả cho Bà A để trừ vào nợ gốc. Trường hợp sau khi trừ vào số nợ gốc nếu còn thiếu thì Bà Q đồng ý thanh toán thêm cho Bà A.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà Nguyễn Thị Minh Q xác định lần vay thứ 3, vay 300.000.000 đồng là vào ngày 18/6/2019 chứ không phải vay vào ngày 25/7/2018 như trước đây bà trình bày; đồng thời giữ nguyên quan điểm và yêu cầu khởi kiện với nội dung và yêu cầu như trên

Tại đơn phản tố ngày 26/5/2021, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, Bà Trần Thị Ánh A trình bày ý kiến và yêu cầu như sau:

Do quen biết và tin tưởng Bà Nguyễn Thị Minh Q nên bà có đứng ra mượn thay cho Bà Q số tiền 1.700.000.000 đồng với mức lãi suất là 7%/tháng. Số tiền

1.700.000.000 đồng nói trên được bà mượn thay cho Bà Q làm 03 lần nhưng bà không nhớ rõ vào ngày tháng năm nào.

Sau đó Bà Q có ký giấy nhận nợ với bà vào ngày 18/3/2020 với số tiền nợ 1.700.000.000 đồng (gộp lại trong 3 lần vay trước) không có thỏa thuận về lãi suất.

Từ tháng 01/2020 đến nay Bà Q không có đóng thêm bất kỳ khoản lãi nào để bà có thể thanh toán cho người mà bà đã vay giúp Bà Q

Từ tháng 1/2021 đến tháng 4 năm 2021 Bà Q có thanh toán cho bà tổng số tiền là 300.000.000 đồng thông qua công ty TNHH mua bán nợ C

Trước yêu cầu khởi kiện của Bà Q, Bà A không đồng ý cắt trừ số tiền lãi vào số tiền gốc còn nợ vì Bà Q không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh Bà Q đã đóng lãi cho bà với tổng số tiền là 2.380.000.000 đồng.

Đồng thời bà có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu phản tố của bà về việc yêu cầu Bà Q thanh toán cho bà số tiền nợ gốc còn lại là 1.400.000.000 đồng, thanh toán làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Phần lãi suất của số tiền 1.400.000.000 đồng phát sinh từ ngày 18/3/2020 bà không có yêu cầu.

Việc bà vay giúp Bà Nguyễn Thị Minh Q số tiền 1.700.000.000 đồng với lãi suất 7%/tháng, bà đề nghị tự giải quyết với người mà bà đã vay giúp Bà Q, bà không có đề nghị Tòa án triệu tập người mà bà đã vay tiền giúp cho Bà Q tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan trong vụ kiện.

Đồng thời, Bà A cũng không thừa nhận các chứng cứ là các giấy nợ ngày 11/7/2018, 15/7/2018, 18/6/2019 do Bà Q cung cấp vì bà cho rằng những giấy nợ mà Bà Q cung cấp không có chữ ký xác nhận của bà.

Người có quyền nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Quốc D trình bày: Ông với Bà A là quan hệ vợ chồng. Trước đây Bà A có vay giúp cho Bà Q số tiền 1.700.000.000 đồng. Nay phía Bà A có yêu cầu phản tố buộc Bà Q thanh toán lại 1.400.000.000 đồng là hoàn toàn đúng. Ông đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc Bà Q trả số tiền 1.400.000.000 đồng cho Bà A, không liên quan đến ông.

Tại Bản án số 244/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Minh Q:

Buộc tính lại lãi suất đối với phần lãi suất vượt mức pháp luật quy định và được trừ vào số nợ gốc còn lại.

Số tiền lãi đã thanh toán vượt mức quy định sau khi được tính lại là:

1.841.000.000 đồng - 439.210.000 đồng = 1.401.790.000 đồng

Số tiền nợ gốc còn lại sau khi được trừ tiền lãi đã thanh toán vượt mức quy định:

1.400.000.000 đồng – 1.401.790.000 đồng = - 1.790.000 đồng

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Trần Thị Ánh A về việc yêu cầu Bà Nguyễn Thị Minh Q tiếp tục trả 1.400.000.000 đồng từ giấy vay nợ hai bên đã ký kết ngày 18/3/2020.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Ánh A phải chịu 54.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà A đã nộp là 27.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2021/0046993 ngày 25/10/2021. Bà Trần Thị Ánh A phải đóng thêm 27.300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Bà Nguyễn Thị Minh Q số tiền là 31.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0028300 ngày 13/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021 quyết định sửa chữ bổ sung bản án số: 84/2021/QĐ –SCBSBA.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, bị đơn Bà Trần Thị Ánh A kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Phía bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Nguyên đơn Bà Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện người kháng cáo trình bày: Bà xác nhận ký giấy nhận nợ với Bà Q vào ngày 18/3/2020 với tổng số tiền nợ 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu) đồng từ hai lần vay trước đó trong năm 2019, gồm một lần 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và một lần 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng. Nội dung Giấy nhận nợ ngày 18/3/2020 có thời hạn trả là tháng 12/2020. Lãi suất tự thỏa thuận là 7% nhưng không ghi vào giấy nợ. Sau đó, Bà Q chỉ thanh toán tiền lãi 04 tháng tổng cộng là 476.000.000 (bốn trăm bảy mươi sáu triệu) đồng tương đương 7%/

tháng, tính từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020. Khoảng tháng 3/2021 Bà Q trả cho Bà A thông qua công ty đòi nợ thuê C. Sau đó, Bà Q không thanh toán thêm tiền gốc 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng và tiền lãi như đã thỏa thuận. Trường hợp Bà Q thừa nhận việc chỉ mới thanh toán cho Bà A 476.000.000 (bốn trăm bảy mươi sáu triệu) đồng tiền lãi thì Nguyệt tự nguyện trừ số tiền lãi này vào số nợ gốc 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng Bà Q còn thiếu. Bà Q chỉ còn phải thanh toán cho Bà A là 924.000.000 (chín trăm hai mươi bốn triệu) đồng. Nếu Bà A không đồng ý thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật.

Phía Bà Q trình bày: Bà không thừa nhận toàn bộ lời khai của đại diện của Bà A tại cấp phúc thẩm. Bà giữ nguyên lời khai của bà tại cấp sơ thẩm và bà cũng đã cung cấp toàn bộ chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình cho Tòa. Ngoài các giấy vay tiền ngày 11/7/2018 số tiền 800.000.000 đồng, ngày 15/7/2018 số tiền là 600.000.000 đồng, ngày 18/6/2019 số tiền là 300.000.000 đồng và sau cùng các bên chốt lại là Giấy nhận nợ ngày 18/3/2020 thì còn có các tin nhắn qua điện thoại giữa bà và Bà A thể hiện quá trình vay nợ và thanh toán tiền lãi giữa đôi bên. Đến nay bà đã trả cho Bà A tổng cộng là 1.841.000.000 (Một tỷ tám trăm bốn mươi một ngàn) đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét điều chỉnh số tiền lãi đã trả và tiền lãi bà phải thanh toán theo qui định của Pháp luật. Bà cũng đã tự nguyện không yêu cầu Bà A hoàn trả lại cho bà số tiền sau khi điều chỉnh là 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi ngàn) đồng.

Bà không đồng ý trả lại cho Bà A 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng theo yêu cầu phản tố của Bà A.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự không bổ sung chứng cứ gì mới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà Trần Thị Ánh A trình bày: Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, cụ thể: Cấp sơ thẩm dẫn chiếu trong đơn phản tố, lời khai và biên bản hòa giải Bà A xác nhận việc bà nhận đủ số tiền lãi của số nợ 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu) đồng theo mức lãi suất 7% đến tháng 12/2019 là không chính xác. Thực tế Bà Q chỉ thanh toán tiền lãi 04 tháng tổng cộng là 476.000.000 (bốn trăm bảy mươi sáu triệu) đồng tương đương 7% /tháng kể từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020. Bà A tự nguyện trừ số tiền lãi Bà Q đã trả là 476.000.000 (bốn trăm bảy mươi sáu triệu) vào tiền nợ gốc và chỉ yêu cầu Bà Q thanh toán số tiền gốc còn lại là 924.000.000 (chín trăm hai mươi bốn triệu) đồng nếu Bà Q đồng ý. Trường hợp Bà Q không thống nhất thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo qui định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hạn kháng cáo: Ngày 07/12/2021 Tòa án nhân dân quận N xét xử và tuyên bản án số 244/2021/DS-S. Ngày 13 tháng 12 năm 2021, bị đơn Bà Trần Thị Ánh A kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm là trong thời hạn theo qui định của pháp luật.

Về nội dung:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Minh Q: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời khai xác nhận của các đương sự có cơ sở xác định Bà Q có vay tiền của Bà A 03 lần với tổng số tiền 1.700.000.000(Một tỷ bảy trăm triệu) đồng vào các ngày 11/7/2018, 15/7/2018 và 18/6/2019. Lãi suất 7%/tháng. Bà Q đã thanh toán đủ tiền lãi cho Bà A đến ngày 25/12/2019. Tổng số tiền lãi đã trả là 1.841.000.000 (Một tỷ tám trăm bốn mươi một ngàn) đồng. Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 thì cần điều chỉnh lại mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận. Tiền lãi Bà Q phải trả cho Bà A theo qui định của pháp luật là 439.210.000 (bốn trăm ba mươi chín triệu hai trăm mười nghìn) đồng. Số tiền lãi Bà Q đã trả cho Bà A sau khi trừ số tiền nợ gốc đã vượt quá 1.790.000.000(một triệu bảy trăm chín mươi ngàn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Q không yêu cầu Bà A hoàn trả số tiền trên.

- Bà A yêu cầu phản tố với số tiền 1.400.000.000(một tỷ bốn trăm triệu) đồng là không có cơ sở chấp nhận.

- Tại phiên tòa phúc thẩm Bà A thay đổi lời khai và chỉ thừa nhận việc Bà Q thanh toán cho Bà Q là 476.000.000 (bốn trăm bảy mươi sáu triệu) đồng từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020. Ngoài lời khai Bà A không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh. Nên không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của Bà A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 07/12/2021 Tòa án nhân dân quận N xét xử và tuyên bản án số 244/2021/DS-S. Ngày 13 tháng 12 năm 2021 bị đơn Bà Trần Thị Ánh A kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm là trong thời hạn theo qui định Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, Bà Nguyễn Thị Minh Q yêu cầu bị đơn Bà Trần Thị Ánh A phải tính lại mức lãi suất theo đồng vay tài sản;

Bà Trần Thị Ánh A có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu buộc Bà Nguyễn Thị Minh Q thanh toán số tiền gốc còn nợ. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại quận N, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân quận N giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng:

Bà A trình bày bà là người đứng ra vay mượn giúp cho Bà Q, số tiền lãi Bà Q thanh toán cho bà, bà đã trả cho người khác mà bà đã vay giúp Bà Q. Xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, Bà A không cung cấp chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày trên; đồng thời Bà A cũng xác định những người này không tham gia giao dịch giữa Bà A và Bà Q. Tòa án sơ thẩm không triệu tập tham gia tố tụng là có căn cứ.

Các bên nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất số tiền 300.000.000 đồng mà Bà Q đã thanh toán cho công Ty Song Việt đã được chuyển giao cho Bà A; Công ty TNHH mua bán nợ C. Bà A đã hủy hợp đồng mua bán nợ nói trên và Bà Q cũng xác nhận việc Công ty C không có liên quan trong vụ án này. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty C vào tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

[1.4] Về ủy quyền và sự vắng mặt của các đương sự:

- Ủy quyền của Bà Trần Thị Ánh A cho bà Nguyễn Thị Huyền R, sinh năm 1993 (Đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 21/1/2022 số công chứng 1953 quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HNGĐ của Phòng công chứng số 5) là hợp lệ

- Tòa án đã triệu tập ông Trần Quốc V tham gia phiên tòa phúc thẩm vào các ngày 10/3/2022 và 25/3/2020 nhưng ông V vắng mặt. Tòa án xét xử vắng mặt ông theo qui định tại điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015

[2] Về nội dung: Bị đơn Bà A yêu cầu kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Xét;

[2.1] Về số nợ gốc: Căn cứ tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án và lời xác nhận của Bà A tại phiên tòa phúc thẩm có cơ sở xác định: Giữa Bà Nguyễn Thị Minh Q và Bà Trần Thị Ánh A có xác lập thỏa thuận vay nợ với nhau, tổng số tiền Bà Q đã vay của Bà A là 1.700.000.000 đồng. Việc vay và giao nhận tiền thực hiện làm 3 lần cụ thể vào các ngày 11/7/2018 số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 7%/1 tháng, ngày 15/7/2018 số tiền là 600.000.000 đồng, lãi suất 7%/1 tháng và ngày 18/6/2019 số tiền là 300.000.000 đồng lãi suất 7%/1 tháng. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về tiền lãi thỏa thuận và việc thanh toán tiền lãi thực tế: Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2021 và tại biên bản hòa giải ngày 19/11/2021, và tại phiên tòa sơ thẩm Bà Trần Thị Ánh A xác nhận việc bà đã nhận đủ tiền lãi phát sinh từ số nợ 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu) đồng của Bà Q đến hết tháng 12/2019, ngày lấy lãi là ngày dương lịch 25 hàng tháng. Hay nói cách

khác, phía Bà Q đã thanh toán cho Bà A đầy đủ số tiền lãi từ thời điểm vay đến ngày 25/12/2019, mỗi tháng 7% , cụ thể:

+ Ngày 11/7/2018 số tiền vay 800.000.000 đồng. (thời gian tính từ ngày 11/7/2018 đến ngày 25/12/2019)

$800.000.000 \text{ đồng} \times 7\% \times 17 \text{ tháng} + 800.000.000 \text{ đồng} \times 7\%/30 \times 15 \text{ ngày}$ (tổng thời gian đóng lãi là 17 tháng 15 ngày) = 980.000.000 đồng

+ Ngày 15/7/2018 số tiền vay 600.000.000 đồng (thời gian tính từ ngày 15/7/2018 đến ngày 25/12/2019)

$600.000.000 \text{ đồng} \times 7\% \times 17 \text{ tháng} + 600.000.000 \text{ đồng} \times 7\%/30 \times 11 \text{ ngày}$ (tổng thời gian đóng lãi là 17 tháng 11 ngày) = 729.400.000 đồng

+ Ngày 18/6/2019 số tiền vay là 300.000.000 đồng (thời gian tính từ ngày 18/6/2019 đến ngày 25/12/2019).

$300.000.000 \text{ đồng} \times 7\% \times 6 \text{ tháng} + 300.000.000 \times 7\%/30 \times 8 \text{ ngày}$ (6 tháng 8 ngày) = 131.600.000 đồng

[2.3] Qui định của pháp luật về tiền lãi: Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về mức lãi suất Quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm*” Thỏa thuận lãi suất giữa Bà Nguyễn Thị Minh Q và Bà Trần Thị Ánh A trong giao dịch này là 7%/tháng tương đương 84%/năm là vượt quá quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm tính lại lãi suất theo quy định pháp luật là có căn cứ. Số tiền lãi được tính theo quy định của pháp luật là:

$800.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\% \times 17 \text{ tháng} + 800.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/30 \times 15 \text{ ngày}$ (tổng thời gian đóng lãi là 17 tháng 15 ngày) = 233.800.000 đồng (thời gian tính từ ngày 11/7/2018 đến ngày 25/12/2019)

$600.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\% \times 17 \text{ tháng} + 600.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/30 \times 11 \text{ ngày}$ (tổng thời gian đóng lãi là 17 tháng 11 ngày) = 174.014.000 đồng (thời gian tính từ ngày 15/7/2018 đến ngày 25/12/2019)

$300.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\% \times 6 \text{ tháng} + 300.000.000 \times 1,67\%/30 \times 8 \text{ ngày}$ (6 tháng 8 ngày) = 31.396.000 đồng (thời gian tính từ ngày 18/6/2019 đến ngày 25/12/2019).

Tổng số tiền lãi nếu tính theo pháp luật quy định thì Bà Q phải thanh toán là 233.800.000 đồng + 174.014.000 đồng + 31.396.000 đồng = 439.210.000 (bốn trăm ba mươi chín triệu hai trăm mười nghìn) đồng

[2.4] Số tiền lãi Bà Q đã thanh toán cho Bà A vượt mức theo qui định của pháp luật được xác định là:

$1.841.000.000 \text{ đồng} - 439.210.000 \text{ đồng} = 1.401.790.000$ (một tỷ bốn trăm lẻ một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng.

[2.5] Phía Bà A tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất phát sinh kể từ ngày 18/3/2020 đến nay nên phần lãi vượt mức quy định sẽ được trừ vào số tiền nợ

gốc do Bà Q có yêu cầu. Cụ thể: 1.401.790.000 đồng – 1.400.000.000 đồng = 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng.

Số tiền lãi thanh toán còn lại sau khi được trừ vào tiền nợ gốc 1.790.000 (một triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng, phía Bà Q tự nguyện không yêu cầu Bà A thanh toán lại nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xét là phù hợp.

[2.6] Đối với ý kiến của Bà Q về việc bà đã thanh toán cho Bà A tiền lãi phát sinh thêm của các tháng 01, tháng 02, tháng 3, tháng 4 năm 2020 là không có căn cứ. Bởi lẽ, Bà Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai này. Đồng thời, theo bản sao kê các tin nhắn điện thoại giữa các bên cho Bà Q cung cấp và được Bà A thừa nhận trong hồ sơ từ bút lục 09 Đến bút lục 133 cũng chỉ thể hiện việc Bà Q nhắn tin trả lãi nhưng phía Bà A không phản hồi.

[2.7] Đối với phần tính lãi quá hạn đối với các số tiền 800.000.000 đồng, 600.000.000 đồng và 300.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy; Bà Q khởi kiện và yêu cầu tính lại lãi suất theo các giấy vay nợ ngày 11/7/2018, 15/7/2018, 18/6/2019 là các giấy photo, không có bản chính, tại các giấy vay này mặc dù có thể hiện thời hạn trả nợ. Tuy nhiên phía Bà A không thừa nhận các giấy vay này vì không có thể hiện ký xác nhận của Bà A. Do đó không có chứng cứ để chứng minh rằng các khoản vay giữa các bên là có thời hạn. Theo các tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn chỉ thừa nhận có vay dùm cho phía nguyên đơn các khoản tiền 800.000.000 đồng vào ngày 11/7/2018, 600.000.000 đồng vào ngày 15/7/2018 và 300.000.000 đồng vào ngày 18/6/2019 với mức lãi suất 7%/tháng, đồng thời Bà A thừa nhận Bà A thanh toán đủ số lãi đến hết tháng 12 năm 2019 nên không có căn cứ tính lãi quá hạn đối với số tiền vay theo điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[2.8] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền và luật sư của Bà Trần Thị Ánh A thay đổi lời khai về việc Bà Q ký giấy nhận nợ với Bà A vào ngày 18/3/2020 với tổng số tiền nợ 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu) đồng từ hai lần vay trước đó trong năm 2019, gồm một lần 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và một lần 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng. Nội dung Giấy nhận nợ ngày 18/3/2020 có thời hạn trả là tháng 12/2020. Lãi suất tự thỏa thuận là 7% nhưng không ghi vào giấy nợ. Sau đó, Bà Q chỉ mới thanh toán tiền lãi 04 tháng tổng cộng là 476.000.000 (bốn trăm bảy mươi sáu triệu) đồng tương đương 7%/tháng tính từ tháng 8/2020 đến tháng 12/2020. Xét, ngoài các lời khai thì phía Bà Q không xuất trình chứng cứ nào khác để chứng minh; các lời khai cũng không phù hợp tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp cũng như mâu thuẫn với các lời khai và xác nhận của phía Bà A tại cấp sơ thẩm như đã dẫn chiếu ở phần trên. Đồng thời, phía Bà Q cũng không thừa nhận các lời khai này nên không có cơ sở xem xét.

[3] Về yêu cầu phản tố của Bà Trần Thị Ánh A yêu cầu Bà Q trả số nợ gốc 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 18/3/2020 giữa Bà A và Bà Q đã chốt lại số tiền Bà Q còn nợ là 1.700.000.000 đồng. Từ tháng 1/2021 đến tháng 4 năm 2021 Bà Q thanh toán

cho Bà A số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng thông qua công ty TNHH mua bán nợ C; số nợ còn lại là: 1.700.000.000 đồng – 300.000.000 đồng = 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng. Như đã phân tích như trên, số tiền lãi trả vượt quá mức quy định của pháp luật được trừ vào số tiền gốc còn nợ. Như vậy sau khi căn trừ thì số tiền nợ gốc Bà Q còn nợ lại Bà A là 0 đồng. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Trần Thị Ánh A về việc buộc Bà Q phải thanh toán 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên và thống nhất theo đề nghị của Viện Kiểm Sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Bà Trần Thị Ánh A.

[4] Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xác định Bà Trần Thị Ánh A phải chịu án phí là 300.000 đồng. Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Minh Q được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Yêu cầu phản tố của Bà Trần Thị Ánh A không được chấp nhận nên Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 54.000.000 đồng là phù hợp nên giữ nguyên.

-Về án phí Dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Bà A không được chấp nhận nên phải chịu nhưng được trừ số tiền án phí đã tạm nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015,

1- Không chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị Ánh A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 244/2021/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2021 và quyết định sửa chữa bổ sung bản án số: 84/2021/QĐ –SCBSBA ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân quận N, Thành phố Hồ Chí Minh .

2- Án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Ánh A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền đã tạm nộp theo biên lai số AA/2021/0047417 ngày 22/12/2021 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh .

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận Gò Vấp;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (T/18).

Đặng Huyền Phương